



(V/v: Công bố thông tin BCTC(mẹ) quý 4- 2021)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- 1.Tên đơn vị: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây
- 2.Mã chứng khoán: DHT
- 3.Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội
- 4.Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054
- 5.Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.
6. Nội dung của thông tin công bố.
Báo cáo tài chính quý 4/2021 (Công ty mẹ) của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây được lập bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2021
7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: www.hataphar.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người thực hiện công bố thông tin



Ngô Văn Chinh

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Báo cáo tài chính (Công ty mẹ)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		972.211.234.876	700.590.045.766
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		44.950.007.075	46.556.814.145
1. Tiền	111	V.1.	44.950.007.075	46.556.814.145
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		350.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		350.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		240.158.491.573	285.195.644.333
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	118.737.314.630	242.952.807.185
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	95.055.177.431	22.923.714.871
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	32.854.858.240	21.738.613.237
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6.	(6.488.858.728)	(2.419.490.960)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	328.269.067.962	364.033.600.882
1. Hàng tồn kho	141		330.230.117.713	365.994.650.633
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.961.049.751)	(1.961.049.751)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.833.668.266	4.803.986.406
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.826.754.090	4.803.986.406
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.14.	6.914.176	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		233.711.456.528	189.983.266.682
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		136.763.844.339	90.558.089.611
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	134.953.851.011	88.531.429.611
- Nguyên giá	222		309.713.298.090	253.726.889.914
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(174.759.447.079)	(165.195.460.303)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	1.809.993.328	2.026.660.000
- Nguyên giá	228		2.026.660.000	2.026.660.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(216.666.672)	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		64.931.019.021	63.328.466.585
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.	64.931.019.021	63.328.466.585
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	25.893.525.000	25.893.525.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		22.743.525.000	22.743.525.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.150.000.000	3.150.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.123.068.168	10.203.185.486
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	6.123.068.168	10.203.185.486
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.205.922.691.404	890.573.312.448

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		473.441.350.381	560.542.326.512
I. Nợ ngắn hạn	310		468.745.150.381	556.013.426.512
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	107.260.510.018	254.996.009.273
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	52.797.173.538	80.283.981.644
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	5.768.654.509	4.291.675.471
4. Phải trả người lao động	314		7.012.497.292	4.662.744.294
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	178.396.201	138.572.746
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16.	551.018.116	553.132.540
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	300.559.136	876.618.110
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	289.429.199.980	204.182.460.404
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.447.141.591	6.028.232.030
II. Nợ dài hạn	330		4.696.200.000	4.528.900.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	4.696.200.000	4.528.900.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		732.481.341.023	330.030.985.936
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	732.481.341.023	330.030.985.936
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		264.088.280.000	211.273.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		264.088.280.000	211.273.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		314.934.410.617	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		77.648.648.760	38.978.366.981
4. Cổ phiếu quỹ	415		(15.130.000)	(15.130.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.963.148.976	8.963.148.976
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		66.861.982.670	70.830.949.979
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		66.861.982.670	70.830.949.979
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.205.922.691.404	890.573.312.448

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng



Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 02 - DN

Đơn vị tính: VND

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lấy kể từ đầu năm	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	431.397.533.760	602.831.471.952	1.550.274.854.550	1.949.070.278.663
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	92.642.851	201.108.600	131.339.365	603.768.936
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	431.304.890.909	602.630.363.352	1.550.143.515.185	1.948.466.509.727
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4	390.557.046.980	539.344.313.949	1.408.118.565.074	1.722.020.871.302
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		40.747.843.929	63.286.049.403	142.024.950.111	226.445.638.425
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	12.531.238.368	4.590.415.411	33.704.763.192	16.886.819.116
7 Chi phí tài chính	22	VI.6	4.029.228.849	6.676.474.550	14.075.246.461	16.242.138.635
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.027.137.347	3.917.382.073	13.993.022.062	13.323.351.965
8 Chi phí bán hàng	24	VI.9	9.140.438.615	12.712.016.051	25.876.254.960	55.395.213.547
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9	15.412.772.989	22.368.125.704	61.023.451.857	68.694.245.420
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		24.696.641.844	26.119.848.509	74.754.760.025	103.000.859.939
11 Thu nhập khác	31	VI.7	1.891.320.046	2.732.031.044	9.466.790.155	12.162.526.528
12 Chi phí khác	32	VI.8	340.979.018	(250.844.102)	345.441.061	-
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.550.341.028	2.982.875.146	9.121.349.094	12.162.526.528
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		26.246.982.872	29.102.723.655	83.876.109.119	115.163.386.467
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	5.527.531.854	5.754.975.097	17.014.126.449	22.552.278.694
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	654.305.794	-	654.305.794

17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
(60=50-51-52) 60

20.719.451.018

22.693.442.764

66.861.982.670

91.956.801.979

Người lập



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc



Lê Xuân Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý IV		Lấy kể từ đầu năm		Đơn vị tính: VND
		Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.	Lợi nhuận trước thuế	26.246.982.872	29.102.723.655	83.876.109.119	115.163.386.467	
2.	Điều chỉnh cho các khoản					
	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	3.352.289.181	2.631.564.099	15.227.363.667	11.500.736.657	
	- Các khoản dự phòng	3.429.973.620	4.380.540.711	4.069.367.768	3.879.373.987	
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(360.107.397)	(208.581.360)	(360.107.397)	(208.581.360)	
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(8.170.425.687)	(1.288.311.923)	(21.845.365.617)	(4.228.014.860)	
	- Chi phí lãi vay	4.028.398.355	3.917.382.073	13.993.022.062	13.323.351.965	
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	28.527.110.944	38.535.317.255	94.960.389.602	139.430.252.856	
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(17.914.767.495)	(42.076.890.478)	54.994.195.390	(63.566.893.910)	
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	22.296.132.639	(20.359.642.837)	35.764.532.920	(29.677.620.911)	
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(50.648.582.055)	86.239.689.477	(180.044.866.507)	96.621.869.048	
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	1.758.949.507	(6.132.268.253)	1.405.058.304	(7.959.926.590)	
	- Tiền lãi vay đã trả	(3.987.313.892)	5.610.420.739	(13.953.198.607)	(13.368.514.164)	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.193.353.838)	(6.490.470.342)	(15.445.385.190)	(22.964.796.467)	
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	(791.835.648)	(4.597.840.099)	(6.116.701.879)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(22.161.824.190)	54.534.319.913	(26.917.114.187)	92.397.667.983	
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	2.877.336.945	(68.523.681.074)	(60.450.168.443)	(87.721.848.377)	
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	-	309.090.909	244.419.091	1.125.514.123	
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-	(350.000.000.000)	-	
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.201.932.537	1.708.395.797	3.641.325.070	3.831.675.520	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	6.079.269.482	(66.506.194.368)	(406.564.424.282)	(82.764.658.734)	

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	367.749.040.617	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	201.535.903.305	741.472.034.777	487.720.954.470
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(203.689.245.261)	(656.225.295.201)	(445.690.928.462)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(21.125.852.000)	(42.251.704.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(2.153.341.956)</i>	<i>431.869.928.193</i>	<i>(221.677.992)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(18.235.896.664)	(1.611.610.276)	9.411.331.257
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	63.181.100.533	46.556.814.145	37.142.001.947
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	4.803.206	4.803.206	3.480.941
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	44.950.007.075	44.950.007.075	46.556.814.145

V.1.

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám Đốc



Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền	44.950.007.075	46.556.814.145
<i>Tiền mặt</i>	<i>7.673.691.144</i>	<i>6.566.241.585</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>37.276.315.931</i>	<i>39.990.572.560</i>
Tiền gửi ngân hàng VND	37.249.390.358	39.894.099.556
Tiền gửi ngân hàng USD	21.796.656	90.754.452
Tiền gửi ngân hàng EUR	5.128.917	5.718.552
Cộng	44.950.007.075	46.556.814.145

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Trảng An (1)	250.000.000.000	250.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông (2)	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Hai Bà Trưng (3)	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Cộng	350.000.000.000	350.000.000.000	-	-

(1) Bao gồm Hợp đồng tiền gửi số 320/2021/2079 ngày 01/02/2021, kỳ hạn 12 tháng, số tiền gửi 100 tỷ đồng, lãi suất 5,1%/năm và Hợp đồng tiền gửi số 320/2021/1889 ngày 29/01/2021, kỳ hạn 12 tháng, số tiền gửi 150 tỷ đồng, lãi suất 5,1%/năm.

(2) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 506-001/VAB/HDTG/2021 ngày 05/02/2021, số tiền 50 tỷ, lãi suất 7%/năm, kỳ hạn 13 tháng.

(3) Hợp đồng tiền gửi số 34/HDTG-SCB-HBT.21.00 ngày 05/02/2021, số tiền 50 tỷ, lãi suất 7%/năm, kỳ hạn 14 tháng.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
	VND			
Đầu tư vào công ty con	22.743.525.000	-	22.743.525.000	22.743.525.000
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây(i)	22.743.525.000	-	22.743.525.000	22.743.525.000
Đầu tư vào công ty liên kết	3.150.000.000	-	3.150.000.000	3.150.000.000
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (ii)	700.000.000	-	700.000.000	700.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (iii)	2.450.000.000	-	2.450.000.000	2.450.000.000
Cộng (*)	25.893.525.000	-	25.893.525.000	25.893.525.000

a) Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong năm:

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 15/4/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với giá trị 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63% vốn điều lệ.

(ii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ.

(iii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 14/02/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 2.450.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 2.450.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

Các công ty con và công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

- Tại thời điểm 31/12/2021, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND		VND	
a) Ngắn hạn	118.737.314.630	(6.488.858.728)	242.952.807.185	(2.419.490.960)
<i>- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:</i>				
Công ty CP Dược phẩm Vinaplant	2.559.669.877	-	4.119.196.879	-
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	58.093.350	-	600.000	-
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	-	-	390.735.168	-
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	59.259.049.882	-	29.490.451.177	-
Công ty CP Y dược Pháp Âu	2.387.204.335	-	1.845.989.336	-
Công ty TNHH Trường Huy	536.527.811	-	4.426.538.990	-
Công ty CP Dược phẩm Hướng Việt	578.462.745	-	2.038.814.922	-
Công ty CP Dược phẩm Hạnh Hà	3.348.046.101	-	5.827.028.178	-
Công ty TNHH Dược phẩm STABLED	4.501.356.098	-	11.564.905.808	-
Công ty TNHH Thương mại Dược mỹ phẩm Nam Phương	-	-	5.293.043.501	-
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Vạn Xuân	-	-	5.411.106.114	-
Bệnh viện Bạch Mai	-	-	13.693.735.788	-
Bệnh viện nhi Trung Ương	-	-	5.044.612.400	-

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	95.055.177.431	22.923.714.871
<i>- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:</i>		
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	13.648.716.636	360.343.827

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Conсорzio	-	1.889.895.898
Mepro Pharmaceuticals Pvt.ltd	-	3.623.650.918
M/S fynk Pharmaceuticals	-	4.587.734.000
Rotaline Molekule	2.942.466.159	2.437.200.000
Công ty TNHH JGC Việt Nam	27.725.550.000	-
Công ty TNHH Hata International Vietnam	10.051.209.907	-
Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn	2.081.656.895	-
Rotexmedica	28.583.206.371	-

5. Phải thu khác	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu khác	19.666.511.240	-	4.142.573.732	-
Cửa hàng Nam Bắc	1.081.701.258	-	3.602.869.451	-
Lãi dự thu	18.049.178.082	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Trảng An	11.729.999.999	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông	3.154.794.521	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Hai Bà Trưng	3.164.383.562	-	-	-
Các đối tượng khác	535.631.900	-	539.704.281	-
Tạm ứng	374.262.000	-	817.664.825	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Nguyễn Văn Phúc	-	-	100.000.000	-
Trần Hoàng Linh	10.000.000	-	318.357.625	-
Đối tượng khác	64.262.000	-	99.307.200	-
Đặt cọc, ký quỹ	12.814.085.000	-	16.778.374.680	-
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	12.814.085.000	-	12.814.085.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thành An	-	-	3.964.289.680	-
Cộng	32.854.858.240	-	21.738.613.237	-

(*) Khoản ký quỹ giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây với Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư đối với dự án "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar" với số tiền ký quỹ tạm tính là 12.814.085.000 đồng được thỏa thuận tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Nợ xấu

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Công ty Cổ phần Dược và Ngoại thương Việt Nam	-	-	2.766.700.359	1.936.690.251
Bệnh viện Phổi Hải Dương	774.000.000	232.200.000	3.354.000.000	2.347.800.000
Bệnh viện đa khoa khu vực Nghĩa Lộ	2.039.017.200	1.427.312.040	-	-
Bệnh viện quận Thủ Đức	1.774.525.000	1.219.959.500	-	-
Công ty TNHH Y tế xây dựng Miền Bắc	1.183.423.998	828.396.799	-	-
Các đối tượng khác	11.816.783.149	7.391.022.280	1.944.269.507	1.360.988.655
Cộng	17.587.749.347	11.098.890.619	8.064.969.866	5.645.478.906

7. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	85.079.224.993	-	78.263.974.171	-
Công cụ, dụng cụ	94.619.813	-	140.828.073	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	731.796.995	-	607.916.764	-
Thành phẩm	34.889.534.312	(1.961.049.751)	25.519.890.511	(1.961.049.751)
Hàng hóa	209.434.941.600	-	261.462.041.114	-
Cộng	330.230.117.713	(1.961.049.751)	365.994.650.633	(1.961.049.751)

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng hệ thống xử lý nước thải	760.039.000	760.039.000
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Láng Hòa Lạc (*)	64.170.980.021	62.568.427.585
Cộng	64.931.019.021	63.328.466.585

(*) Dự án đầu tư được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông bất thường năm số 855/BB-DHT ngày 26/08/2020 và Nghị quyết đại Hội đồng cổ đông bất thường số 856/NQ-DHT ngày 26/08/2020 về việc thông qua phê duyệt Dự án: "Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar".

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2021	116.254.499.415	123.522.155.459	7.429.761.086	6.081.191.454	439.282.500	253.726.889.914
Mua trong năm	-	41.916.301.118	-	-	-	41.916.301.118
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	16.931.314.889	-	-	-	-	16.931.314.889
Phân loại lại	-	326.802.510	-	(326.802.510)	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.678.828.108)	-	(1.358.062.477)	-	(6.036.890.585)
Tăng khác	-	3.175.682.754	-	-	-	3.175.682.754
Số dư ngày 31/12/2021	133.185.814.304	164.262.113.733	7.429.761.086	4.396.326.467	439.282.500	309.713.298.090
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2021	68.082.582.279	87.376.952.973	3.620.262.123	6.081.191.454	34.471.474	165.195.460.303
Khấu hao trong năm	3.878.864.723	10.263.227.995	758.783.649	-	109.820.628	15.010.696.995
Phân loại lại	-	15.308.471	311.494.039	(326.802.510)	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.589.271.482)	-	(1.358.062.477)	-	(5.947.333.959)
Tăng khác	-	500.623.740	-	-	-	500.623.740
Số dư ngày 31/12/2021	71.961.447.002	93.566.841.697	4.690.539.811	4.396.326.467	144.292.102	174.759.447.079
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2021	48.171.917.136	36.145.202.486	3.809.498.963	-	404.811.026	88.531.429.611
Tại ngày 31/12/2021	61.224.367.302	70.695.272.036	2.739.221.275	-	294.990.398	134.953.851.011

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2021: 128.285.717.842 VND (Tại thời điểm 31/12/2020: 121.337.089.073 VND).

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2021	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Mua trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2021	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2021	-	-	-
Khấu hao trong năm	216.666.672	-	216.666.672
Số dư ngày 31/12/2021	216.666.672	-	216.666.672
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Tại ngày 31/12/2021	433.333.328	1.376.660.000	1.809.993.328

11. Chi phí trả trước

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.344.251.343	1.506.584.873
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	4.746.816.825	8.664.600.613
Chi phí thuê cửa hàng	32.000.000	32.000.000
Cộng	6.123.068.168	10.203.185.486

12. Phải trả người bán

	31/12/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	107.260.510.018	107.260.510.018	254.996.009.273	254.996.009.273
- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:				
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	1.197.317.650	1.197.317.650	20.618.380.006	20.618.380.006
Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Đông Âu	3.395.207.117	3.395.207.117	4.846.142.347	4.846.142.347
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	11.404.733.210	11.404.733.210	11.148.329.583	11.148.329.583

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH Y dược Quang Minh	2.258.472.304	2.258.472.304	12.290.096.972	-
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Minh Hiền	1.105.472.086	1.105.472.086	30.520.731.391	30.520.731.391
TTY Biopharm Company Limited	-	-	14.788.195.121	14.788.195.121
Pharmametics products a division of max Boicare	32.890.852.899	32.890.852.899	99.419.992.202	99.419.992.202
Saehan Pharm Co., ltd	5.688.566.370	5.688.566.370	1.418.629.395	1.418.629.395
Dong Sung Pharm Co.,Ltd	9.295.826.674	9.295.826.674	1.995.549.352	1.995.549.352

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	52.797.173.538	80.283.981.644
<i>- Trong đó một số khoản người mua trả trước có số dư lớn:</i>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Bắc Sơn	7.762.806.668	5.799.847.408
Công ty Cổ Phần Thương mại và Dược phẩm T&T	1.000.000.000	2.315.818.420
Công ty Cổ phần Dược phẩm Lyon - Pháp	-	948.921.786

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2021
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	5.677.944	5.225.647	5.677.944	5.225.647
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	48.825.623.001	48.825.623.001	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.884.286.202	2.884.286.202	-
Thuế TNDN	3.754.975.097	17.014.126.449	15.445.385.190	5.323.716.356
Thuế Thu nhập cá nhân	531.022.430	2.422.015.765	2.513.325.689	439.712.506
Thuế tài nguyên	-	14.811.840	14.811.840	-
Thuế đất	-	3.524.820.980	3.524.820.980	-
Các loại thuế khác	-	86.766.981	86.766.981	-
Cộng	4.291.675.471	74.777.676.865	73.300.697.827	5.768.654.509

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Phải thu			
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	6.914.176
Cộng	-	-	6.914.176
15. Chi phí phải trả			
		31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Ngắn hạn			
Lãi vay phải trả		178.396.201	138.572.746
Cộng		178.396.201	138.572.746
16. Doanh thu chưa thực hiện			
		31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Ngắn hạn			
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm		551.018.116	553.132.540
Cộng		551.018.116	553.132.540
17. Phải trả khác			
		31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
a) Ngắn hạn			
Các khoản bảo hiểm		300.559.136	876.618.110
Các khoản phải trả, phải nộp khác		151.481.195	525.579.945
b) Dài hạn			
Nhận ký cược, ký quỹ		149.077.941	351.038.165
Cộng		4.696.200.000	4.528.900.000
		4.696.200.000	4.528.900.000
Cộng		4.996.759.136	5.405.518.110

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

	Trong năm				Đơn vị tính: VND
	31/12/2021	Tăng	Giảm	Giá trị	
18. Vay và nợ thuê tài chính					
18.1. Vay					
Vay ngắn hạn					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	19.455.954.911	77.242.164.907	73.631.713.332	15.845.503.336	15.845.503.336
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	14.237.649.719	94.543.479.257	105.642.744.138	25.336.914.600	25.336.914.600
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (3)	-	-	9.279.760.606	9.279.760.606	9.279.760.606
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hà Nội (4)	44.610.888.325	161.701.624.225	157.245.546.478	40.154.810.578	40.154.810.578
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hà Nội 2 (5)	39.911.696.857	91.007.913.612	61.944.400.755	10.848.184.000	10.848.184.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (6)	102.130.557.831	237.716.530.397	135.585.972.566	-	-
Vay cá nhân (7)	69.082.452.337	79.260.322.379	112.895.157.326	102.717.287.284	102.717.287.284
Cộng	289.429.199.980	741.472.034.777	656.225.295.201	204.182.460.404	204.182.460.404

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2021-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2021, hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cấp tín dụng số 0909/2019-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 10/09/2020), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên tờ giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mười (10) hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày mười (10) đó không phải là ngày làm việc; thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/09/2022; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 24/21/QLN/HM/VCBTHN ngày 28/06/2021 đính kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 24/21/QLN/CTD/VCBTHN ngày 28/06/2021, hạn mức cho vay 200 tỷ đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 12/20/KT/HM/VCBTHN ngày 19/05/2020), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng cấp tín dụng số 44253.20.059.2665152.TD ngày 25/09/2020; hạn mức cho vay là 110 tỷ đồng (đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức tín dụng của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 20486.19.059.2665152.TD ngày 12/06/2019); mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được phẩm của khách hàng; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/05/2020; tài sản bảo đảm phát sinh khi dư nợ khoản vay lớn hơn 80 tỷ đồng là hàng tồn kho luân chuyển, hàng hóa hình thành từ phương án đảm bảo cho nghĩa vụ phát sinh thêm, chi tiết theo các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019 và Phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/04 ngày 12/10/2021, hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay được quy định tại từng thời điểm nhận nợ và được thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh 3 tháng một lần, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 1505-LAV ngày 24/12/2020, hạn mức cho vay là 40 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng năm 2020 - 2021, lãi suất vay là 4% đối với các khoản vay trước ngày 26/02/2021 và được quy định tại từng thời điểm nhận nợ đối với các khoản vay, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 05 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (6) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/177578/HĐTDHM ngày 09/03/2021; hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 100 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 05 tháng/khoản vay; thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (7) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay 03 tháng đến 12 tháng; lãi suất 12%/năm đối với cá nhân là các Cổ đông và đối với các cá nhân thì lãi suất khoản vay dưới 03 tháng là 2%/năm, từ 03 tháng đến 06 tháng là 4%/năm, từ 06 tháng đến 12 tháng là 5,1%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

19. **Vốn chủ sở hữu**a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 01/01/2020	211.273.650.000	-	22.715.239.593	(15.130.000)	48.249.072.579	282.222.832.172	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	91.956.801.979	91.956.801.979	
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(4.525.038.830)	(4.525.038.830)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.335.054.361)	(6.335.054.361)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(42.251.704.000)	(42.251.704.000)	
Tăng vốn khác của CSH từ lợi nhuận	-	-	16.263.127.388	-	(16.263.127.388)	-	
Số dư ngày 31/12/2020	211.273.650.000	-	38.978.366.981	(15.130.000)	70.830.949.979	321.067.836.960	
Tăng vốn trong năm nay (*)	52.814.630.000	314.934.410.617	-	-	-	367.749.040.617	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	66.861.982.670	66.861.982.670	
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(4.597.840.099)	(4.597.840.099)	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.436.976.101)	(6.436.976.101)	
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	(21.125.852.000)	(21.125.852.000)	
Tăng vốn khác của CSH từ lợi nhuận (***)	-	-	38.670.281.779	-	(38.670.281.779)	-	
Số dư ngày 31/12/2021	264.088.280.000	314.934.410.617	77.648.648.760	(15.130.000)	66.861.982.670	723.518.192.047	

(*) Vốn tăng từ khoản thu tiền phát hành cổ phiếu cho nhà đầu tư ASKA Pharmaceutical Co., Ltd theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 881/BB-DHT ngày 14/09/2020, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 882/NQ-DHT ngày 14/09/2020 với số lượng cổ phiếu phát hành thêm 5.281.463 cổ phiếu, mệnh giá cổ phiếu 10.000 đồng. Thông báo số 544/TB-SGDHN ngày 09/03/2021 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

(**) Công ty chia cổ tức theo Nghị quyết số 276/NQ-DHT ngày 24/03/2021 của Đại Hội đồng cổ đông thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2020.

(***) Công ty sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 276/NQ-DHT ngày 24/03/2021 của Đại hội đồng cổ đông.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	11.063.810.000	11.063.810.000
ASKA Pharmaceutical Co.,Ltd	65.754.210.000	-
Lê Văn Lớ	16.499.970.000	16.499.970.000
Ngô Văn Chính	7.206.470.000	7.206.470.000
Hoàng Văn Tuế	11.738.060.000	11.738.060.000
Lê Việt Linh	18.649.950.000	18.649.950.000
Nguyễn Như Hoa	8.910.000.000	8.910.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	560.100.000	8.610.000.000
Lê Anh Trung	10.947.640.000	15.837.320.000
Lê Xuân Thắng	11.430.290.000	11.430.290.000
Các cổ đông khác	101.327.780.000	101.327.780.000
Cộng	264.088.280.000	211.273.650.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	211.273.650.000	211.273.650.000
Vốn góp tăng trong năm	52.814.630.000	-
Vốn góp cuối năm	264.088.280.000	211.273.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	21.125.852.000	42.251.704.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	26.408.828	21.127.365
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.408.828	21.127.365
- Cổ phiếu phổ thông	26.408.828	21.127.365
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.407.315	21.125.852
- Cổ phiếu phổ thông	26.407.315	21.125.852

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

e) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: (*)
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

(*) Ngày 24/12/2021, Công ty thông báo tạm ứng cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10%/cổ phiếu và ngày đăng ký cuối cùng nhận cổ tức là ngày 12/01/2021 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 24/12/2021 về việc tạm ứng cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt.

f) Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2021
Quỹ đầu tư phát triển	8.963.148.976	-	-	8.963.148.976
Cộng	8.963.148.976	-	-	8.963.148.976

Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty và các mục đích khác.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2021	01/01/2021
USD	964,44	3.952,72
EUR	204,38	204,38

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	295.817.410.255	463.199.186.490
Doanh thu bán thành phẩm	135.580.123.505	139.632.285.462
Cộng	431.397.533.760	602.831.471.952

b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND
Hàng bán bị trả lại	92.642.851	201.108.600
Cộng	92.642.851	201.108.600

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	295.817.410.255	463.199.186.490
Doanh thu thuần bán thành phẩm	135.487.480.654	139.431.176.862
Cộng	431.304.890.909	602.630.363.352

4. Giá vốn bán hàng

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	287.736.488.470	435.228.183.701
Giá vốn của thành phẩm đã bán	102.820.558.510	102.298.324.398
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.817.805.850
Cộng	390.557.046.980	539.344.313.949

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND
Cộng	12.531.238.368	4.590.415.411

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND
a) Các khoản chi phí tài chính phát sinh trong năm	4.029.228.849	6.676.474.550
b) Các khoản ghi giảm chi phí tài chính phát sinh trong năm	-	-
Cộng	4.029.228.849	6.676.474.550

7. Thu nhập khác

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND
Cộng	1.891.320.046	2.732.031.044

8. Chi phí khác

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND
Cộng	340.979.018	(250.844.102)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	9.140.438.615	12.712.016.051
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	15.412.772.989	22.548.579.305
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(180.453.601)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.527.531.854	5.754.975.097

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021 của Công ty theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021.

2. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam và Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020 của Công ty lập.

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế



Lê Xuân Thắng